



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1436/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 25 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh khóa XIII, kỳ họp thứ 20 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 5232/STC-NS ngày 22/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi (chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHTien598

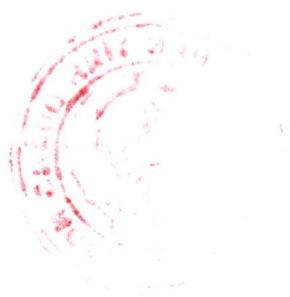
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	18.594.982
I	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	16.240.120
1	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	3.528.550
2	Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	12.711.570
II	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.224.262
1	Thu bổ sung cân đối	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	130.600
B	TỔNG CHI NSDP	18.594.982
I	Tổng chi cân đối NSDP	16.370.720
1	Chi đầu tư phát triển	5.095.015
2	Chi thường xuyên	10.414.028
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140
5	Chi dự phòng ngân sách	406.003
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.224.262
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.094.359
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	130.600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	12.388
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.388
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	130.600
1	Vay để bù đắp bội chi	130.600
2	Vay để trả nợ gốc	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	16.286.872
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.062.610
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	2.224.262
-	Thu bổ sung cân đối	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.224.262
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	16.286.872
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	10.831.926
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện	5.454.946
-	Chi bổ sung cân đối	4.872.701
-	Chi bổ sung có mục tiêu	582.245
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/ Bội thu NSDP	130.600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	7.632.456
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.177.510
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.454.946
-	Thu bổ sung cân đối	4.872.701
-	Thu bổ sung có mục tiêu	582.245
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	7.632.456
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	7.632.456
2	Chi bổ sung cho NS xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	25.550.600	16.370.720
I	Thu nội địa	17.640.000	16.240.120
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	8.473.000	7.882.487
-	Thuế giá trị gia tăng	3.950.000	3.673.500
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.900	377.487
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.080.000	3.794.400
-	Thuế tài nguyên	37.100	37.100
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	41.990
-	Thuế giá trị gia tăng	29.000	26.970
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000	13.020
-	Thuế tài nguyên	2.000	2.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	743.000	691.060
-	Thuế giá trị gia tăng	369.600	343.728
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	372.400	346.332
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.814.000	3.558.983
-	Thuế giá trị gia tăng	1.202.500	1.118.325
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	367.600	341.868
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.073.000	1.927.890
-	Thuế tài nguyên	170.900	170.900
5	Thuế thu nhập cá nhân	535.000	497.550
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	251.100
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270.000	251.100
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	180.000	
7	Lệ phí trước bạ	185.000	185.000
8	Thu phí, lệ phí	175.000	87.700
-	Phí và lệ phí trung ương	87.300	
-	Phí và lệ phí tỉnh	87.700	87.700
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000	12.000

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
11	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	54.000	54.000
12	Thu tiền sử dụng đất	2.600.000	2.600.000
13	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	30.000	30.000
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	112.000	112.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	98.000	82.250
16	Thu khác ngân sách	300.000	140.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	12.000	12.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ của doanh nghiệp nhà nước	2.000	2.000
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	7.780.000	
1	Thuế gia trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	7.455.000	
2	Thuế xuất khẩu	150.000	
3	Thuế nhập khẩu	150.000	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	24.000	
6	Thu khác	1.000	
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi	130.600	130.600
V	Thu viện trợ		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.594.983	10.962.526	7.632.456
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	16.370.721	8.738.264	7.632.456
I	Chi đầu tư phát triển	5.095.015	4.124.532	970.483
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.941.015	3.970.532	970.483
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.535	139.535	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.496.000	1.966.000	530.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	112.000	112.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	154.000	154.000	
II	Chi thường xuyên	10.414.028	3.938.211	6.475.817
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.049.321	949.034	3.100.287
2	Chi khoa học và công nghệ	30.170	30.170	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100	3.100	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	
V	Dự phòng ngân sách	406.003	219.847	186.156
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434	451.434	
B	Chi các chương trình mục tiêu	2.224.262	2.224.262	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.129.903	1.129.903	
+	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN	650.873	650.873	
+	CTMTQG giảm nghèo bền vững	348.442	348.442	
+	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	130.588	130.588	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.094.359	1.094.359	
1	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	723.570	723.570	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	693.090	693.090	
+	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	30.480	30.480	
2	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	370.789	370.789	
+	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	18.561	18.561	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
+	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	11.096	11.096	
+	Bổ sung thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	49.677	49.677	
+	Hỗ trợ các Hội Văn hóa nghệ thuật địa phương	6.704	6.704	
+	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	252.985	252.985	
+	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và PHCN cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rớt nhiều tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	31.766	31.766	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (1)	14.193.210
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	5.454.946
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.738.264
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển (2)	4.124.532
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.970.532
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	154.000
II	Chi thường xuyên	3.938.211
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	949.034
2	Chi khoa học và công nghệ	30.170
3	Chi y tế, dân số và gia đình	1.007.045
4	Chi văn hóa thông tin	92.990
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20.425
6	Chi thể dục thể thao	33.209
7	Chi bảo vệ môi trường	33.303
8	Chi các hoạt động kinh tế	836.994
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	558.688

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
10	Chi bảo đảm xã hội	121.504
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.140
V	Dự phòng ngân sách	219.847
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (3)	451.434
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

- (1) Chưa bao gồm chi từ nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ là 2,224,262 tỷ đồng.
- (2) Bao gồm bội chi ngân sách 130,6 tỷ đồng
- (3) Chưa bao gồm tiết kiệm chi 10% của cấp tỉnh để chi tạo nguồn CCTL được giao tại các đơn vị.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	<u>Tổng số</u>	15.287.569	4.848.102	9.763.946	3.100	1.140	219.847	451.434	-	-	-	-
I	Các cơ quan, tổ chức	9.157.102	4.848.102	4.309.000					-			
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.100			3.100				-			
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140				1.140			-			
IV	Chi dự phòng ngân sách	219.847					219.847		-			
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	451.434						451.434	-			
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	5.454.946	-	5.454.946					-			
VII	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	-							-			

Ghi chú: (*) Bao gồm bội chi ngân sách 130,6 tỷ đồng

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
	Tổng cộng	6.198.869	139.535	0	294.223	200.600	12.100	30.000	31.500	4.956.410	2.456.727	2.499.683	134.600	88.970
A	Ngân vốn trung ương	1.257.854	22.535	0	44.723	0	0	20.000	0	1.149.326	482.577	666.749	0	21.270
A.1	Vốn trong nước	1.227.374	22.535	0	35.513	0	0	20.000	0	1.149.326	482.577	666.749	0	0
I	Sở ngành	715.625	22.535	0	35.513	0	0	20.000	0	637.577	482.577	155.000	0	0
1	Ban QLDA DTXD các công trình dân dụng tỉnh	70.295	14.782		35.513	0		20.000		0			0	0
2	Sở Nông nghiệp và PTNT	0								0		0		
3	Ban QLDA DTXD các công trình giao thông tỉnh	637.577								637.577	482.577	155.000		
4	Sở giáo dục	2.776	2.776							0				
5	Sở Văn hóa	0			0					0				
6	Sở Lao động-TB và XH	4.977	4.977							0				
II	UBND các huyện	508.017	0	0	0	0	0	0	0	508.017	0	508.017	0	0
1	Huyện Sơn Hà	54.447								54.447				
2	Huyện Sơn Tây	124.815								124.815				
3	Huyện Trà Bồng	145.608								145.608				
4	Huyện Ba To	68.578								68.578				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
5	Huyện Minh Long	25.274								25.274		25.274		
6	Huyện Tư Nghĩa	10.550								10.550		10.550		
7	Huyện Nghĩa Hành	8.565								8.565		8.565		
8	Thị xã Đức Phổ	14.000								14.000		14.000		
9	Huyện Mộ Đức	16.480								16.480		16.480		
10	Thành phố	0								0				
11	Huyện Bình Sơn	23.000								23.000		23.000		
12	Huyện Sơn Tịnh	7.700								7.700		7.700		
13	Huyện lý sơn	9.000			0					9.000	0	9.000		
III	Nguồn chưa phân khai	3.732												
A.2	Vốn nước ngoài	30.480	0	0	9.210	0	0	0	0	3.732	0	0	0	21.270
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	21.270								0				21.270
2	Sở y tế	9.210			9.210					0				
3	Sở Tài nguyên và môi trường	0								0				
B	Nguồn vốn ngân sách địa phương	4.941.015	117.000	0	249.500	200.600	12.100	10.000	31.500	3.807.084	1.974.150	1.832.934	134.600	67.700
I	XDCB tập trung	2.202.415	7.000	0	134.500	93.600	12.100	10.000	31.500	1.578.484	606.319	972.165	134.600	49.700
I.1	Vốn phân cấp	440.483	0	0	0	0	0	0	0	440.483	0	440.483	0	0
1	Huyện Bình Sơn	43.849								43.849		43.849		
2	Huyện Sơn Tịnh	28.194								28.194		28.194		

Trong đó														
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
3	Thành phố Quảng Ngãi	86.630								86.630		86.630		
4	Huyện Tư Nghĩa	34.535								34.535		34.535		
5	Huyện Mộ Đức	31.781								31.781		31.781		
6	Thị xã Đức Phổ	39.302								39.302		39.302		
7	Huyện Nghĩa Hành	25.715								25.715		25.715		
8	Huyện Minh Long	12.360								12.360		12.360		
9	Huyện Ba Tơ	38.699								38.699		38.699		
10	Huyện Sơn Hà	35.911								35.911		35.911		
11	Huyện Sơn Tây	17.913								17.913		17.913		
12	Huyện Trà Bồng	34.315								34.315		34.315		
13	Huyện Lý Sơn	11.279								11.279		11.279		
1.2	Bố trí trả nợ gốc	12.388	0	0	0	0	0	0	0	12.388	0	12.388	0	0
1	Sở Tài chính	12.388								12.388		12.388		
1.3	Bố trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành (chưa phân khai)	51.723								51.723		51.723		
1.4	Đổi ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	25.000	0	0	7.000	0	0	0	1.000	12.000	0	12.000	0	5.000
1	Sở Y tế	7.000			7.000					0				
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5.000								0				5.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.000								12.000		12.000			
4	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	1.000							1.000	0					
I.5	Chuẩn bị đầu tư	1.200	0	0	0	100	100	0	500	500	500	0	0	0	
1	Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh	1.000							500	500	500				
2	Đài Phát thanh - Truyền hình	100					100			0					
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	100				100				0					
I.6	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	324.700	0	0	0	0	0	0	0	0	280.000	0	280.000	0	
I.6.1	Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	280.000	0	0	0	0	0	0	0	0	280.000	0	280.000	0	
1	Huyện Nghĩa Hành	7.200									7.200		7.200		
2	Thành phố	1.900									1.900		1.900		
3	Sơn Tịnh	4.800									4.800		4.800		
4	Bình Sơn	1.100									1.100		1.100		
5	Đức Phổ	7.000									7.000		7.000		
6	Sở Nông nghiệp	78.000									78.000		78.000		
7	Chưa phân khai	160.000									160.000		160.000		
8	Sở giao thông	20.000									20.000		20.000		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
I.6.2	Đổi ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	14.543	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.543
1	Huyện Sơn Tây	5.048								0				5.048
2	Huyện Trà Bồng	5.630								0				5.630
3	Huyện Ba Tơ	900								0				900
4	Ban Dân dụng	2.218								0				2.218
5	Sở Lao động - TBXH	747								-				747
I.6.3	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân	30.157	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.157
1	Huyện Sơn Hà	5.655								0				5.655
2	Huyện Sơn Tây	5.546								0				5.546
3	Huyện Trà Bồng	8.857								0				8.857
4	Huyện Ba Tơ	6.697								0				6.697
5	Huyện Minh Long	1.905								0				1.905
6	Huyện Tư Nghĩa	98								0				98
7	Huyện Nghĩa Hành	92								0				92
8	Thành phố	0								0				0
9	Sở giáo dục	155								0				155

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	
10	Chưa phân khai	1.152												1.152	
I.7	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	778.400	7.000	0	50.000	90.000	0	10.000	0	0	575.500	541.000	34.500	15.900	0
1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	464.000									464.000				
2	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	172.900	7.000		50.000	90.000		10.000			0			15.900	
3	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	77.000									77.000	77.000			
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	34.500									34.500		34.500		
I.8	Bổ trí chuyển tiếp các dự án đang đầu tư	472.821	0	0	66.900	0	0	0	30.000	190.690	49.619	141.071	74.300	0	0
I.8.1	Bổ trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang	46.571	0	0	0	0	0	0	0	46.571	0	46.571	0	0	0
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	2.571								2.571		2.571			
2	BQLDA ĐTXD các CT giao thông	33.000								33.000		33.000			
3	UBND huyện Lý Sơn	11.000								11.000		11.000			
I.8.2	Bổ trí chuyển tiếp các dự án khởi công từ năm 2021-2023 sang	426.250	0	0	66.900	0	0	0	30.000	144.119	49.619	94.500	74.300	0	0
1	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	81.000								81.000		81.000			
2	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	9.000								9.000	9.000				
3	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	162.900			66.900				30.000	0				66.000	
4	Sở Thông tin và Truyền thông	8.300								0				8.300	
8	UBND huyện Bình Sơn	12.619								12.619	12.619				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
9	UBND huyện Nghĩa Hành	10.000								10.000	10.000			
10	UBND huyện Minh Long	5.000								5.000	5.000			
11	UBND huyện Sơn Tây	10.000								10.000		10.000		
12	UBND huyện Trà Bồng	13.000								13.000	13.000			
13	UBND huyện Lý Sơn	3.500								3.500		3.500		
1.9	Các dự án khởi công mới năm 2024	65.700	0	0	0	3.500	12.000	0	0	15.200	15.200	0	25.000	0
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	15.200								15.200	15.200			
4	Đài Phát thanh - Truyền Hình	12.000					12.000			0				
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.500				3.500				0				
6	UBND thành phố Quảng Ngãi	25.000								0			25.000	
1.10	Bổ trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	30.000	0	0	10.600	0	0	0	0	0	0	0	19.400	0
1.10.1	Bổ trí dự án đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh	12.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12.100	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	12.100								0			12.100	
I.10.2	Bố trí dự án chuyển tiếp	17.900	0	0	10.600	0	0	0	0	0	0	0	7.300	0
1	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	17.900			10.600					0			7.300	
II	Xổ số kiến thiết	112.000	82.000	0	0	0	0	0	0	30.000	0	30.000	0	0
II.1	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	30.000								30.000		30.000		
II.2	Bố trí các dự án khởi công năm 2021, 2022, 2023 chuyển tiếp sang năm 2024	82.000	82.000	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0
1	BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh	82.000	82.000							0				
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất	2.496.000	28.000	0	115.000	107.000	0	0	0	2.068.000	1.367.831	700.169	0	18.000
III.1	Giao các địa phương thu chi	530.000	0	0	0	0	0	0	0	530.000	530.000	0	0	0
1	TP Q.Ngãi	165.000								165.000	165.000			
2	Trà Bồng	1.000								1.000	1.000			
3	Lý Sơn	2.200								2.200	2.200			
4	Sơn Tây	3.800								3.800	3.800			
5	Ba Tơ	10.000								10.000	10.000			
6	Tư Nghĩa	115.000								115.000	115.000			
7	Mộ Đức	40.000								40.000	40.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
8	TX Đức Phổ	40.000								40.000	40.000			
9	Bình Sơn	70.000								70.000	70.000			
10	Nghĩa Hành	30.000								30.000	30.000			
11	Sơn Hà	10.000								10.000	10.000			
12	Sơn Tịnh	40.000								40.000	40.000			
13	Minh Long	3.000								3.000	3.000			
III.2	Bố trí thực hiện nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý	1.966.000	28.000	0	115.000	107.000	0	0	0	1.538.000	837.831	700.169	0	18.000
III.2.1	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang	317.000	0	0	0	0	0	0	0	317.000	14.831	302.169	0	0
1	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	42.260								42.260	14.831	27.429		
2	BQLDA DTXD các CT giao thông	227.240								227.240		227.240		
3	Sở Tài nguyên - Môi trường	37.500								37.500		37.500		
4	UBND thành phố Quảng Ngãi	10.000								10.000		10.000		
III.2.2	Bố trí chuyển tiếp các dự án khởi công năm 2021-2023	1.045.000	10.000	0	115.000	55.000	0	0	0	837.000	495.000	342.000	0	18.000
1	BQLDA DTXD các công trình Giao thông tỉnh	497.000								497.000	200.000	297.000		
2	BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	5.000								5.000		5.000		
3	BQLDA DTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	125.000	10.000		115.000					0				
5	UBND huyện Bình Sơn	103.000								85.000	45.000	40.000		18.000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13	
6	UBND huyện Sơn Tịnh	55.000				55000				0					
7	UBND thành phố Quảng Ngãi	10.000								10.000					
8	UBND huyện Tư Nghĩa	30.000								30.000					
9	UBND huyện Mộ Đức	40.000								40.000					
10	UBND thị xã Đức Phổ	58.000								58.000					
11	UBND huyện Nghĩa Hành	5.000								5.000					
12	UBND huyện Ba Tơ	40.000								40.000					
13	UBND huyện Sơn Hà	20.000								20.000					
14	UBND huyện Sơn Tây	27.000								27.000					
15	UBND huyện Trà Bồng	20.000								20.000					
III.2.3	Bổ trí dự án đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh	228.000	0	0	0	0	0	0	0	228.000	228.000	0	0	0	
1	BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	228.000								228.000	228.000				
III.2.4	Bổ trí khởi công mới năm 2024	376.000	18.000	0	0	52.000	0	0	0	156.000	100.000	56.000	0	0	
1	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	18.000	18.000							0					
2	Sở Thông tin và Truyền thông	40.000				40.000				0					
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.000				12.000				0					
5	UBND huyện Bình Sơn	11.000								11.000		11.000			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
6	UBND thành phố Quảng Ngãi	15.000								15.000		15.000		
7	UBND huyện Minh Long	30.000								30.000		30.000		
8	UBND huyện Sơn Hà	20.000								20.000				
9	UBND huyện Ba Tơ	45.000								45.000	45.000			
10	UBND huyện Trà Bồng	35.000								35.000	35.000			
IV	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương (Chưa phân khai)	130.600								130.600		130.600		

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng															
			Trong đó												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	3.938.211	949.034	30.170	1.007.045	92.990	20.425	33.209	33.303	836.994	150.306	68.973	558.688	121.504	24.149
1	Chi thường xuyên	3.918.592	949.034	30.170	1.007.045	92.990	20.425	33.209	33.303	836.994	150.306	68.973	558.688	121.504	4.530
1	Văn phòng Tỉnh uỷ	139.286	-	-	11.907	25.779			-	-			101.600	-	
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	16.770	-	-	-	-			-	-			16.770	-	
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	40.904	-	-	-	4.209			-	2.591			34.104	-	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.284	-	-	-	-			-	3.917			15.367	-	
5	Sở Nội vụ (bao gồm Quỹ thi đua khen thưởng)	42.590	12.979	-	-	-			-	1.813			27.798	-	
6	Sở Tư pháp														
7	Sở Xây dựng	14.411	-	-	-	-			-	4.813			9.598	-	
8	Sở Thông tin và Truyền thông	10.915	-	-	-	-			-	1.955			8.960	-	
9	Sở Ngoại vụ	18.777	-	-	-	6.677			-	7.406			4.694	-	
10	Sở Khoa học và Công nghệ	6.263	245	-	-	320			-	362			5.336	-	
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.686	-	17.350	-	-			-	-			7.336	-	
12	Sở Công Thương	35.645	-	-	-	-			8.568	15.369			11.708	-	
13	Sở Giao thông Vận tải	15.709	-	-	-	-			-	4.019	150.306		11.690	-	
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	171.771	-	-	-	-			-	150.306			21.465	-	
15	Thanh tra tỉnh	134.475	3.010	-	-	-			-	-			10.215	121.250	-
16	Thanh tra tỉnh	10.940	-	-	-	-			-	-			10.940	-	
17	Sở Y tế	472.789	5.635	-	453.977	-			1.700	-			11.477	-	
18	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	106.463	21.409	-	-	37.061		33.209	-	3.085			11.699	-	
19	Sở Giáo dục và Đào tạo	721.175	711.646	-	-	-			-	-			9.529	-	
20	Trường Đại học Phạm Văn Đồng	68.260	67.741	519	-	-			-	-			-	-	
21	Trường ĐH Tài chính Kế toán	797	797	-	-	-			-	-			-	-	
	Trường Chính trị tỉnh	19.355	19.355	-	-	-			-	-			-	-	

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó				
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
22	BQL DA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	150	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-
23	Trường CD Nghề Việt Nam - Hàn Quốc	27.093	27.093	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Ban chấp hành Đoàn TNCS HCM tỉnh	8.827	-	-	-	1.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Sở Tài chính	15.315	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.688	-
26	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	127.065	-	860	-	-	-	-	-	-	68.973	-	68.973	15.315	-
27	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.232	-
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh	17.240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.718	-
29	Hội Nông dân tỉnh	6.910	124	-	-	-	-	-	-	-	873	-	-	17.240	-
30	Hội Cựu chiến binh tỉnh	4.164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.913	-
31	Đài Phát thanh truyền hình	20.425	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.164	-
32	Ban Dân tộc	5.245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	188.287	-	-	-	-	-	-	-	-	139.744	-	-	5.245	-
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	3.126	-	-	-	-	-	-	-	-	899	-	-	25.508	-
35	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	2.271	-	-	-	1.603	-	-	-	-	-	-	-	2.227	-
36	Hội Nhà báo tỉnh	1.682	-	-	-	1.202	-	-	-	-	-	-	-	668	-
37	Hội Luật gia tỉnh	1.091	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	480	-
38	Hội Người cao tuổi tỉnh	967	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.091	-
39	Hội Người mù	633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	967	-
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	633	-
41	Hội Đông y tỉnh	318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.577	-
42	Hội Chữ Thập đỏ tỉnh	2.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	318	-
43	Hội Nạn nhân chất độc diroxin tỉnh	951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.266	-
44	Liên hiệp các hội khoa học tỉnh	4.652	-	2.674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	697	254
45	Hội Thanh niên xung phong tỉnh	508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.978	-
46	Hỗ trợ Hội Từ yêu nước tỉnh	503	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	508	-
47	Ban an toàn giao thông tỉnh	5.083	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	503	-
	Hỗ trợ các cơ quan trung ương (Cục Thuế tỉnh 2.500 tỷ đồng, Cục Thống kê 400 triệu đồng, Tòa án nhân dân tỉnh 600 triệu đồng, Viện kiểm soát nhân dân tỉnh 500 triệu đồng, Liên đoàn Lao động tỉnh 430 triệu đồng, Cụm ĐBCD796 thuộc Bộ Tham mưu Quân khu V 100 triệu đồng)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.083	-
48		4.530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
49	Các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế	541.161	-	-	541.161	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
															4.530

Page 2

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
50	Kinh phí chuyển đổi số	50.000	-	-	-	-	-	-	-	50.000			-	-	
51	Kinh phí sự nghiệp khoa học dự kiến cho đề tài, nhiệm vụ KH&CN	8.767	-	8.767	-	-	-	-	-	-			-	-	
52	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-			25.000	-	-
53	Ban Chỉ đạo 389	100	-	-	-	-	-	-	-	-			100	-	-
54	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi)	45.712	-	-	-	-	-	-	-	45.712			-	-	-
55	Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL (Kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình thủy lợi theo quy định tại Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)	20.708	-	-	-	-	-	-	-	20.708			-	-	
56	KP hỗ trợ vận chuyển xe buýt theo QĐ số 61/2016/QĐ-UBND	8.516	-	-	-	-	-	-	-	8.516			-	-	
57	Kinh phí phục vụ công tác phòng, chống thiên tai & TKCN	6.230	-	-	-	-	-	-	-	6.230			-	-	
58	Vốn đối ứng các CT MTQG	131.000	-	-	-	-	-	-	-	131.000			-	-	
59	Kinh phí đối ứng thực hiện các chính sách ASXH	140.000	15.000	-	-	-	-	-	-	125.000			-	-	
60	Kinh phí hỗ trợ chỉnh sách đổi dư (Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND tỉnh, Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 25/8/2023 của UBND tỉnh) và kinh phí hỗ trợ một lần cho công an xã nghỉ việc (Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07/9/2009 của Chính phủ)	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-			20.000	-	
61	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đổi diện đổi thửa theo Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh	11.503	-	-	-	-	-	-	-	11.503			-	-	
62	Kinh phí mua xe ô tô	5.983	-	-	-	-	-	-	-	-			5.983	-	
63	Hỗ trợ thêm phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, tổ dân phố	14.300	-	-	-	-	-	-	-	-			14.300	-	
64	Kinh phí tuyên thông	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-			-	-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi thường xuyên khác				
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
65	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích khai thác hải sản xa bờ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của TTCP	32.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Kinh phí thực hiện chuyển xếp lương viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục, phổ thông công lập theo Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (năm 2023 và năm 2024)	64.000	64.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên khác	19.619	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.619

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

BIỂU SỐ 54/CK-NSNN

TỶ LỆ PHÂN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

		Chi tiết theo sắc thuế																	Đơn vị tính %
STT	Tên đơn vị	Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TTDB (1)	Thuế GTGT, thuế TTDB (2)	Thu khác về thuế CTN và DV ngoài quốc doanh (3)	Thuế tài nguyên (4)	Lệ phí trước bạ (3)	Thuế sử dụng đất NN (6)	Thuế sử dụng đất phi NN (7)	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	Tiền sử dụng đất (5)	Thuế thu nhập cá nhân của hộ GD, cá nhân KD (10)	Tiền cho thuê đất, mặt nước (11)	Lệ phí môn bài (6)	Phí, lệ phí (7)	Thu tiền bán nhà, thuê nhà, thanh lý TS thuộc sở hữu NN (8)	Phí BVMT đối với nước thải, khí thải, khai thác KCS (15)	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản (16)	Thu khác ngân sách (9)	
		(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Cấp huyện																		
1	TP.Quảng Ngãi	52	78	100	50	100			70	100	78	100	100	100	100	100	50		100
2	Lý Sơn	93	93	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
3	Bình Sơn	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
4	Trà Bồng	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
5	Sơn Tịnh	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
6	Sơn Tây	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
7	Sơn Hà	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
8	Tur Nghĩa	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
9	Nghĩa Hành	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
10	Minh Long	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
11	Mộ Đức	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
12	Thị xã Đức Phổ	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
13	Ba Tơ	93	62	100	50	100			70	100	93	100	100	100	100	100	50		100
II	Cấp xã																		
1	Phường, xã thuộc TP		15		50	100	100	100	30		15			100	100	100		100	100
2	Xã		31		50	100	100	100	30					100	100	100		100	100
3	Thị trấn		31		50	100	100	100	30					100	100	100		100	100

- Ghi chú:
- (1) Thuế GTGT, thuế TTDB và thuế TNDN của các công ty cổ phần (bao gồm DNNN đã cổ phần hóa Nhà nước nắm giữ dưới 50% vốn điều lệ), công ty TNHH, hợp tác xã
 - (2) Thuế GTGT, thuế TTDB của kinh tế cá thể, hộ gia đình
 - (3) Lệ phí trước bạ nhà đất: cấp xã hưởng 100%; lệ phí trước bạ khác: cấp huyện hưởng 100%.
 - (4) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: áp dụng đối với giấy phép do UBND tỉnh cấp.
 - (5) Thu tiền sử dụng đất: dự án NS tính đầu tư: NS tính hưởng 100%; dự án NS huyện, thành phố đầu tư: NS huyện, thành phố hưởng 100%.
 - (6) Lệ phí môn bài thu từ các DN, công ty, HTX: cấp huyện hưởng 100%; Lệ phí môn bài thu từ cá nhân SX kinh doanh: cấp xã hưởng 100%.
 - (7), (8), (9) Thu theo phân cấp: cấp nào quản lý, cấp đó hưởng.

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ,
THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện, thị xã, TP được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu từ NS cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, TP
			Tổng số	Chia ra		Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia				
				Thu NS huyện hưởng 100%						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	6.956.060	2.177.510	1.050.160	1.127.350	4.993.957	460.989	0	7.632.456	
1	TP Quảng Ngãi	5.153.420	862.696	309.375	553.321	497.000	61.078		1.420.774	
2	Trà Bồng	44.690	49.550	27.035	22.515	531.348	46.502		627.400	
3	Lý Sơn	12.710	11.668	5.790	5.878	199.851	20.476		231.995	
4	Sơn Tây	122.720	131.452	65.905	65.547	171.861	43.974		347.287	
5	Ba Tơ	70.150	67.957	21.420	46.537	453.211	39.317		560.485	
6	Tư Nghĩa	405.790	217.344	152.290	65.054	390.461	37.106		644.911	
7	Mộ Đức	115.100	104.437	66.400	38.037	448.379	37.457		590.273	
8	Thị xã Đức Phổ	176.500	144.619	78.960	65.659	465.916	12.814		623.349	
9	Bình Sơn	609.170	343.136	158.745	184.391	511.811	48.833		903.780	
10	Nghĩa Hành	81.640	72.238	50.940	21.298	330.442	27.658		430.338	
11	Sơn Hà	57.850	68.761	44.580	24.181	452.113	39.101		559.975	
12	Sơn Tịnh	96.430	95.004	63.290	31.714	333.682	31.011		459.697	
13	Minh Long	9.890	8.648	5.430	3.218	207.882	15.662		232.192	

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	582.245		582.245	
1	TP Quảng Ngãi	149.992		149.992	
2	Trà Bồng	34.402		34.402	
3	Lý Sơn	25.818		25.818	
4	Sơn Tây	25.464		25.464	
5	Ba Tơ	49.895		49.895	
6	Tư Nghĩa	29.124		29.124	
7	Mộ Đức	36.864		36.864	
8	TX Đức Phổ	49.373		49.373	
9	Bình Sơn	44.703		44.703	
10	Nghĩa Hành	31.154		31.154	
11	Sơn Hà	48.471		48.471	
12	Sơn Tịnh	38.258		38.258	
13	Minh Long	18.727		18.727	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ										Lấy kế toán đã bố trí đến 31/12/2023										Đơn vị: Triệu đồng			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn năm 2024								
					Tăng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Nước ngoài	Ngân sách TW		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách TW	Ngân sách địa phương														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																	
A.1	Ngân sách trung ương					34.362.361	360.800	7.515.252	18.330.094	0	0	0	0	11.693.657	56.596	4.716.758	6.891.123	6.198.869	0	1.257.854	4.941.015																	
I	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH					13.551.413	360.800	7.515.252	9.587	0	0	0	0	4.802.534	56.596	4.716.758	0	1.257.854	0	1.257.854	0																	
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng tỉnh					13.117.207	0	7.515.252	0	0	0	0	0	4.748.158	0	4.716.758	0	1.227.374	0	1.227.374	0																	
						682.750	0	630.950	0	0	0	0	0	630.950	0	630.950	0	0	0	0	0																	
	Năng cấp Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Hạng mục: Đầu tư Trụ sở 1, phường Nghĩa Chánh)	TPQN	1.739 m ²	2022-2023	1023/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.950	0	275.950	0	0	0	0	0	275.950	0	275.950	0	0	0	0	0																	
	Năng cấp Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ngãi (Đầu tư Trụ sở II, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi)	Tư Nghĩa	5.360 m ²	2022-2023	66/NQ-HBND, 08/9/2021, 11/NQ-HBND, 13/4/2021	60.000	0	60.000	0	0				60.000	0	60.000	0	0																				
	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	TPQN	6.095m ²	2022-2023	67/NQ-HBND, 08/9/2021, 10/NQ-HBND, 13/4/2022, 24/NQ-HBND, 07/7/2022	68.000	0	60.000	0	0				60.000	0	60.000	0	0																				
	Đầu tư xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế thị xã Đức Phổ	Thị xã Đức Phổ	2.126m ²	2022-2023	43/NQ-HBND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh	45.000	0	40.000	0	0				40.000	0	40.000	0	0																				
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức	Xã Đức Thạnh	2.510 m ²	2022-2023	42/NQ-HBND ngày 06/9/2022 của HĐND tỉnh	35.000	0	30.000	0	0				30.000	0	30.000	0	0																				
	Dự án: Đầu tư nâng cấp, mở rộng XD mới và trang thiết bị TTYT huyện Tư Nghĩa	Thị trấn La Hà	NCMR và sửa chữa	2022-2023	1022/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.900	0	28.000	0	0				28.000	0	28.000	0	0																				
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng xây dựng mới và trang thiết bị Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành	Thị trấn Chợ Chùa	Xây mới 1.897m ² , Cải tạo 2.000m ²	2022-2023	1024/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	29.900	0	28.000	0	0				28.000	0	28.000	0	0																				
2	Sở Nông nghiệp và PTNT					185.000	0	155.000	0	0	0	0	0	155.000	0	155.000	0	0	0	0	0																	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long	Minh Long	190 ha	2022-2023	673/QĐ-UBND, 23/6/2022	30.000	0	20.000	0	0				20.000	0	20.000	0	0																				
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Sở Hữu, thị xã Đức Phổ	Đức Phổ	175 ha	2022-2023	674/QĐ-UBND, 23/6/2022	20.000	0	20.000	0	0				20.000	0	20.000	0	0																				
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lô Tây, Hồ Chuối)	Bình Sơn	225 ha	2022-2023	20/NQ-HBND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	70.000	0	65.000	0	0				65.000	0	65.000	0	0																				
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hố Vàng, Hố Bèo, Đà Chàng)	Sơn Tịnh	240 ha	2022-2023	21/NQ-HBND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	65.000	0	50.000	0	0				50.000	0	50.000	0	0																				
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh					200.000	0	200.000	0	0	0	0	0	200.000	0	200.000	0	0	0	0	0																	
	Kè chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Khúc, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Tịnh	4.500 m kè	2022-2023	19/NQ-HBND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh	200.000	0	200.000	0	0	0	0	0	200.000	0	200.000	0	0	0	0	0																	
II	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác					2.100.000	0	1.640.000	0	0	0	0	0	1.178.000	0	1.178.000	0	290.000	0	290.000	0																	

1	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	TPQN, 13,3km	2020-2023		2.100.000	0	1.640.000	0	0	0	0	1.178.000	1.178.000		290.000	0	290.000	0
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIa, thành phần I	Mô Đúc			1.200.000		800.000		0			660.000	660.000			0		
	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb	Bình Sơn, TPQN	2022-2025	297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	900.000		840.000		0			518.000	518.000		290.000		290.000	
III	Vấn theo ngành, lĩnh vực				6.963.000	0	3.210.400	0	0	0	0	1.871.514	0	1.840.114	0	403.090	0	403.090
1	Huyện lỵ Sơn				417.000	0	417.000	0	0	0	0	215.300		231.900	0	0	0	0
	Dự án trung tâm y tế quần dân y kết hợp huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2019-2023	2104/QĐ-UBND, 31/12/2019	287.000		287.000		0			121.900		121.900	0			
	Trục đường chính trung tâm huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2020-2023	2093/QĐ-UBND, 20/12/2020	130.000		130.000		0			93.400		93.400	0			
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng tỉnh				900.000	0	615.400		0	0	0	539.000		539.000	55.513	0	55.513	0
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cấp bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	TP Quảng Ngãi	2022-2025	2062/QĐ-UBND, 20/12/2021	110.000		90.000		0			90.000		90.000	0			
	Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	2022-2025	2063/QĐ-UBND, 20/12/2021	150.000		125.400		0			85.000		85.000	25.513		25.513	
	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	Đức Phổ	2022-2025	2064/QĐ-UBND, 20/12/2021	100.000		80.000		0			70.000		70.000	10.000		10.000	
	Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	TP Quảng Ngãi	2022-2025	2061/QĐ-UBND, 20/12/2021	90.000		70.000		0			44.000		44.000	20.000		20.000	
	Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh	TP Quảng Ngãi	2022-2025	75/NQ-HĐND, 12/10/2021	300.000		200.000		0			200.000		200.000	0			
	Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh	TP Quảng Ngãi	2022-2025	200/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	150.000		50.000		0			50.000		50.000	0			
3	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao tỉnh				4.958.000	0	1.490.000		0	0	0	1.021.304		973.304	347.577	0	347.577	0
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lý, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn I)	TP. Quảng Ngãi	2021-2024	1877/QĐ-UBND, 10/10/2016; 1611/QĐ-UBND, 30/10/2019, 559/QĐ-UBND, 15/4/2021; 44/NQ-HĐND, 21/7/2021	158.000		140.000		0			140.000		140.000	0			
	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	Sơn Tịnh, Tư Nghĩa	2022-2025	296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000		525.000		0			525.000		525.000	0			
	Đê chắn sóng bên Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	Lý Sơn	2022-2025	73/NQ-HĐND, 12/10/2021	250.000		175.000		0			90.000		90.000	55.000		55.000	
	Kê chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - bến Tam Thương)	TPQN	2023-2026	74/NQ-HĐND, 12/10/2021	200.000		150.000		0			50.000		50.000	100.000		100.000	
	Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	Huyện Bình Sơn, Sơn Tịnh và TPQN	2022-2027	72/NQ-HĐND, 12/10/2021	3.500.000		500.000		0			216.304		216.304	192.577		192.577	
4	BCH quân sự tỉnh				688.000	0	688.000		0	0	0	95.910	0	95.910	0	0	0	0
	Đường cơ sở đồng phía đông nam đảo lý Sơn (giai đoạn 3)	Huyện Lý Sơn	2016-2023	2498/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	688.000		688.000					95.910		95.910	0			
IV	Vấn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				1.255.991	0	1.092.166		0	0	0	500.832	0	500.832	0	298.367	0	298.367
	Huyện Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	236.674		205.803		0			95.096		95.096	53.047		53.047	
	Huyện Sơn Tây	Huyện Sơn Tây	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	261.774		227.629		0			104.627		104.627	56.838		56.838	
	Huyện Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	343.547		298.739		0			137.812		137.812	87.907		87.907	
	Huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	286.735		249.134		0			114.514		114.514	67.178		67.178	

Huyện Minh Long	Huyện Minh Long	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	86.073	74.847	0		34.421	34.421	23.874	23.874
Huyện Tư Nghĩa	Huyện Tư Nghĩa	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	4.210	3.661	0		1.791	1.791	2.150	2.150
Huyện Nghĩa Hành	Huyện Nghĩa Hành	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	4.672	4.062	0		1.856	1.856	865	865
Sở giáo dục	Sở giáo dục	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	14.978	13.024	0		5.879	5.879	2.776	2.776
Sở Văn hóa	Sở Văn hóa	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	8.959	7.790	0		3.526	3.526	0	0
Ban dân tộc	TP Quảng Ngãi	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	5.579	4.851	0		873	873	0	0
Liên minh HTX	TP Quảng Ngãi	2021-2025	30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	2.789	2.426	0		437	437	0	0
Chưa phân khai										3.732	3.732
V	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			589.037	0	512.206	0	0	0	284.852	284.852
Huyện Sơn Tây	Huyện Sơn Tây	2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	200.861	174.662	0		98.273	98.273	50.477	50.477
Huyện Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	224.039	194.816	0		109.612	109.612	56.301	56.301
Huyện Lý Sơn	Huyện Lý Sơn	2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	51.750	45.000	0		27.000	27.000	9.000	9.000
Ban dân đảng	TP Quảng Ngãi	2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	94.947	82.563	0		44.035	44.035	14.782	14.782
Sở Lao động-TB vàXH	TP Quảng Ngãi	2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	17.440	15.165	0		5.932	5.932	4.977	4.977
VII	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			1.526.430	0	429.530	0	0	0	282.010	282.010
Huyện Bình Sơn	Huyện Bình Sơn	2021-2025	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	226.742	98.114	0		43.806	43.806	23.000	23.000
Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Tịnh	2021-2026	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	122.118	28.910	0		14.969	14.969	7.700	7.700
Thanh phố Quảng Ngãi	phố Quảng Ngãi	2021-2027	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	170.420	36.795	0		19.052	19.052	9.800	9.800
Huyện Tư Nghĩa	Huyện Tư Nghĩa	2021-2028	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	62.512	31.538	0		16.330	16.330	8.400	8.400
Huyện Nghĩa Hành	Huyện Nghĩa Hành	2021-2029	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	128.873	28.910	0		14.969	14.969	7.700	7.700
Huyện Mộ Đức	Huyện Mộ Đức	2021-2030	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	109.506	73.538	0		58.903	58.903	16.480	16.480
Huyện Đức Phổ	Huyện Đức Phổ	2021-2031	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	140.082	15.308	0		7.704	7.704	4.200	4.200
Huyện Trà Bồng	Huyện Trà Bồng	2021-2032	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	43.114	29.219	0		26.685	26.685	1.400	1.400
Huyện Sơn Hà	Huyện Sơn Hà	2021-2033	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	33.533	25.533	0		22.998	22.998	1.400	1.400
Huyện Sơn Tây	Huyện Sơn Tây	2021-2034	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	16.588	16.588	0		16.590	16.590	17.500	17.500
Huyện Ba Tơ	Huyện Ba Tơ	2021-2035	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	39.289	34.289	0		31.754	31.754	1.400	1.400
Huyện Minh Long	Huyện Minh Long	2021-2036	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	10.787	10.787	0		8.252	8.252	1.400	1.400
Sở giao thông	các huyện TP Quảng Ngãi	2021-2037	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	280.000	0	0		0	0	0	
Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngãi	2021-2038	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	142.617	0	0		0	0	0	
Tỉnh Đoàn Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	2021-2039	28/NQ-HĐND ngày 07/7/2022	250	0	0		0	0	0	

[illegible]

1	BQL KKT Dung Quat và các KCN Quảng Ngãi Đường nối Quốc lộ 1A đến Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn I) Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú Đường hầm số chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ				17.995	0	0	17.995	0	0	0	15.200	0	15.200	15.200	0	0	15.200
		2024-2026			14.995			14.995				12.500		12.500	12.500			12.500
		2023-2025			3.000			3.000				2.700		2.700	2.700			2.700
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh				40.000	0	0	40.000	0	0	0	10.000	0	10.000	6.000	0	0	6.000
		2024-2026		876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000			40.000				10.000		10.000	6.000			6.000
3	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ Đai Phát thành - Truyn Hình				6.500	0	0	6.500	0	0	0	5.000	0	5.000	4.000	0	0	4.000
		2024-2026			6.500			6.500				5.000		5.000	4.000			4.000
4	Đài Phát thanh - Truyền Hình				16.000	0	0	16.000	0	0	0	14.000	0	14.000	12.000	0	0	12.000
	Nâng cấp giao diện trang thông tin diện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung	2024-2025		1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	7.000			7.000				6.000		6.000	5.000			5.000
	Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phòng viên theo chuẩn HD/4K	2024-2025		1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	9.000			9.000				8.000		8.000	7.000			7.000
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Trung tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm				5.000	0	0	5.000	0	0	0	4.500	0	4.500	3.500	0	0	3.500
		2024-2025			5.000			5.000				4.500		4.500	3.500			3.500
6	UBND thành phố Quảng Ngãi Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi				750.000	0	0	375.000	0	0	0	50.000	0	50.000	25.000	0	0	25.000
		2024-2027		4632/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	750.000			375.000				50.000		50.000	25.000			25.000
Bố trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước					364.700	0	0	314.700	0	0	0	189.640	0	189.640	30.000	0	0	30.000
Bố trí dự án đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh					149.300	0	0	99.300	0	0	0	70.440	0	70.440	12.100	0	0	12.100
BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh					149.300	0	0	99.300	0	0	0	70.440	0	70.440	12.100	0	0	12.100
Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh		2022-2025		200/QĐ-UBND ngày 22/02/2022	149.300			99.300				70.440		70.440	12.100			12.100
Bố trí dự án chuyển tiếp					215.400	0	0	215.400	0	0	0	119.200	0	119.200	17.900	0	0	17.900
BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp Nhà A3 tỉnh ủy					215.400	0	0	215.400	0	0	0	119.200	0	119.200	17.900	0	0	17.900
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		2021-2024		2096/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	65.400			65.400				56.700		56.700	7.300			7.300
Xổ số kiến thiết		2022-2025		801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022	150.000			150.000				62.500		62.500	10.600			10.600
					438.505	0	0	438.505	0	0	0	174.563	0	174.563	112.000	0	0	112.000
Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)					225.505			225.505				118.100		118.100	30.000			30.000
Bố trí các dự án khởi công năm 2021, 2022, 2023 chuyển tiếp sang năm 2024					213.000	0	0	213.000	0	0	0	56.463	0	56.463	82.000	0	0	82.000
BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN lĩnh Ba to					213.000	0	0	213.000	0	0	0	56.463	0	56.463	82.000	0	0	82.000
Trưởng THPT Ba To, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	Ba to	2022-2024		Số 569/QĐ-UBND ngày 06/7/2021; 161/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.000			14.000				12.000		12.000	1.500			1.500
Trưởng THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Ba to	2022-2024		Số 563/QĐ-UBND ngày 06/7/2021; 160/QĐ-SXD ngày 04/12/2021	14.500			14.500				10.463		10.463	3.000			3.000
Trưởng THPT Bình Sơn - Nhà hiệu Bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Bình Sơn	2022-2024		Số 587/QĐ-UBND ngày 08/7/2021; 192/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	17.000			17.000				10.000		10.000	1.500			1.500
THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng	Mô đưc	2022-2024		Số 566/QĐ-UBND ngày 06/7/2021; 155/QĐ-SXD ngày 03/12/2021	10.000			10.000				6.000		6.000	1.600			1.600
Trưởng THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Thành phố	2023-2025		Số 572/QĐ-UBND ngày 06/7/2021; 166/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	17.000			17.000				3.000		3.000	10.000			10.000

	Kiểm phục đường Sơn Tân - Sơn Lập (ĐH 83) và KDC Anh Nhời 2	Sơn Tây		2022-2024	2926/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	59.500				55.000							37.000		37.000	18.000			18.000
	Cầu Sơn Mưa và đường vào hai đầu cầu			2023-2025	3112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	79.000			39.000								30.000		30.000	9.000			9.000
15	UBND huyện Trà Bồng					72.000	0	0	60.000	0	0	0	0	0	0	0	40.000	0	40.000	20.000	0	0	20.000
	Tuyên đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong			2022-2024	594/QĐ-UBND ngày 04/12/2021				60.000								40.000		40.000	20.000			20.000
III.	Bố trí dự án đổi ứng kế hoạch trung hạn																						
2.3	NSTW của tỉnh	Trà Bồng				3.500.000	0	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	597.608	0	597.608	228.000	0	0	228.000
I	BỘ.ĐA.BTXD công trình Giao thông tỉnh					3.500.000	0	0	3.000.000	0	0	0	0	0	0	0	597.608	0	597.608	228.000	0	0	228.000
	Đường Hoàng Sa - Độc Sỏi	Bình sơn		2023-2027	187/QĐ-UBND ngày 24/12/2023; 1348/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	3.500.000			3.000.000								597.608		597.608	228.000			228.000
III.	Bố trí khoản công mới năm 2024																						
2.4						1.032.224	0	0	932.950	0	0	0	0	0	0	0	1.100	0	1.100	376.000	0	0	376.000
1	BỘ.ĐA.BTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp					79.000	0	0	79.000	0	0	0	0	0	0	0	200	0	200	18.000	0	0	18.000
	Tường THPT Lý Sơn	Lý Sơn		2024-2026		79.000			79.000								200		200	18.000			18.000
2	Số 1 Đường tàu và Truyến đường					44.900	0	0	44.900	0	0	0	0	0	0	0	150	0	150	40.000	0	0	40.000
	Xây dựng Hệ thống Đại tuyến thành cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông	Thành phố		2024-2026		44.900			44.900								150		150	40.000			40.000
3	Công an tỉnh					434.000	0	0	434.000	0	0	0	0	0	0	0	300	0	300	150.000	0	0	150.000
	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Thành phố		2024-2027		434.000			434.000								300		300	150.000			150.000
4	Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch					21.050	0	0	21.050	0	0	0	0	0	0	0	400	0	400	12.000	0	0	12.000
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh)	Thành phố		2024-2025		11.000			11.000								200		200	6.000			6.000
	Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nhân Trung bộ	Thành phố		2024-2025		10.050			10.050								200		200	6.000			6.000
5	UBND huyện Bình Sơn					46.000	0	0	34.000	0	0	0	0	0	0	0	50	0	50	11.000	0	0	11.000
	Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lũ, xã Bình Minh	Bình Sơn		2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	46.000			34.000								50		50	11.000			11.000
6	UBND thành phố Quảng Ngãi					97.284	0	0	70.000								0		0	15.000	0	0	15.000
	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	Thành phố		2024-2023	4053/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	97.284			20.000								0		0	10.000			10.000
	Đường Trà Bông Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Bọan tư đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	Thành phố		2024-2026	669/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	65.000			50.000								0			5.000			5.000
7	UBND huyện Minh Long					79.990	0	0	60.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000	
	Kê sạt lư bờ tả sông phước Giang (Bọan tư Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	Minh Long		2024-2026		79.990			60.000								0			30.000			30.000
8	UBND huyện Sơn Hà					45.000	0	0	40.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20.000	0	0	20.000	
	Đường Giải Gối - Mố Níc (giao đoạn 2)	Sơn Hà		2024-2026		45.000			40.000								0		0	20.000			20.000
9	UBND huyện Ba Tư					95.000	0	0	80.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	45.000	0	0	45.000	
	Đường Ba Tư đi thôn Cây Mũi xã Ba Trạng	Ba Tư		2024-2026		95.000			80.000								0		0	45.000			45.000
10	UBND huyện Trà Bồng					90.000	0	0	70.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35.000	0	0	35.000	
	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	Trà Bồng		2024-2026		90.000			70.000								0		0	35.000			35.000
IV	Người bồi chi ngân sách địa phương (Chưa phân khai)								70.000								0			130.600			130.600